TÒA ÁN ÁN NHÂN DÂN TỈNH G L	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2022/HS-PT
Ngày 17-6-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH G L

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: - Ông Lê Văn Hà

- Bà Nguyễn Th Kim Hồng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Th Mỹ Vương

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G L tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Th Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh G L xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 105/2021/TLPT-HS ngày 10 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Th T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 44/2021/HS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I G, tỉnh G L.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Th T, sinh ngày 17/3/1970, tại tỉnh N B. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn 6, xã I T, huyện I G, tỉnh G L; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch:Việt Nam; nghề nghiệp: nghề tự do; con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và bà Ngô Th N; có chồng là Nguyễn Tất T và có 03 người con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "cấm đi khỏi nơi cư trú". Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

Bà Bùi Th L , sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ dân phố 6, Th trấn C S, huyện C S , tỉnh G L. Có mặt.

Bà Phạm Th S , sinh năm 1948. Địa chỉ: Thôn 2, xã I P, huyện C S, tỉnh G L. Vắng mặt.

Bà Mai Th T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Th trấn C S, huyện C S , tỉnh G L. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 3/20 Đinh C T, tổ 5, phường Th Nh, thành phố P, tỉnh G L. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Nguyễn Tất T. Sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn 6, xã I T, huyện I G, tỉnh G L. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Th Quỳnh N. Sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn 6, xã I T, huyện I G, tỉnh G L. Có mặt.

Chị Nguyễn Th Quỳnh Ng. Sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ 5, phường T N, thành phố P, tỉnh G L. Có mặt.

Anh Đỗ Văn Tr. Sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn 2, xã I P, huyện C S, tỉnh G L. Vắng mặt.

Chị Lê Th Q. Sinh năm 1991. Tổ dân phố 6, Th trấn C S, huyện C S , tỉnh G L. Vắng mặt.

Ông Phạm Hồng T. Sinh năm 1962. Tổ dân phố 6, Th trấn C S, huyện C S , tỉnh G L. Vắng mặt.

Anh Phạm Khắc T . Sinh năm 1990. Tổ dân phố 5, Th trấn C S, huyện C S , tỉnh G L. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Th Kim Th. Sinh năm 1991. Tổ dân phố 7, Th trấn C T, huyện Đ C, tỉnh G L. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Th Kim A. Sinh năm 1982. Tổ 5, phường T N, thành phố P, tỉnh G L. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2017 và năm 2018, bị cáo Nguyễn Th T có giới thiệu với các bà Phạm Th S , bà Bùi Th L và bà Mai Th T là mình có người cháu là Trần Mạnh H làm trong ngành giáo dục và có khả năng xin việc cho các con của các bà này vào các cơ quan nhà nước, nếu không xin được việc sẽ hoàn trả lại đủ số tiền đã nhận để bà S, bà Lvà bà T tin tưởng giao tiền để xin việc. Trong năm 2017 và 2018 tại nhà của bị cáo T ở thôn 6, xã I T, huyện I G, G L, bị cáo Th T và bà S, bà L và bà T đã thống nhất về số tiền đưa cho bị cáo T để xin việc, thời gian xin được việc cho các con của các bà này, cụ thể như sau:

- Năm 2017 (không nhớ ngày cụ thể), sau khi được bị cáo T giới thiệu, bà Bùi Th L đã nhờ bị cáo T xin việc cho con gái mình Lê Th Q vào làm giáo viên, bị cáo T nhất trí và yêu cầu bà Lđưa 200.000.000 đồng, bà Lnhất trí. Đến ngày 22/5/2017, bà Lđã đến nhà và giao cho bị cáo T số tiền 200.000.000 đồng để lo xin việc cho con bà Lnhư đã thỏa thuận, khi nhận tiền bị cáo T có viết giấy biên nhận và hẹn đến tháng 9/2017 công việc không được sẽ hoàn lại số tiền trên.

- Năm 2018 (không nhớ ngày cụ thể), bà Phạm Th S gặp bị cáo T và nhờ bị cáo T xin việc cho hai con của mình vào làm ở ngành Giáo dục là Phạm Th Th và Kiểm Lâm là Phạm Minh V, bị cáo T nhất trí và thống nhất giá tiền xin việc cho hai con bà S là 500.000.000 đồng, bà S nhất trí. Nhưng do điều kiện khó khăn nên vào khoảng tháng 4/2018 (không nhớ ngày cụ thể) bà S chỉ mới đưa cho bị cáo T số tiền 230.000.000 đồng, bị cáo T nhận được chia làm 02 lần (ngày 17/4/2018 nhận 130.000.000 đồng, ngày 24/4/2018 nhận 100.000.000 đồng) và hẹn đến ngày 30/5/2018 không được việc sẽ trả lại tiền đầy đủ.

- Vào khoảng tháng 7/2018, bà Mai Th T có nhờ bị cáo T xin việc cho con là Phạm Khắc T vào làm ở Nhà máy thủy điện Sông Đà 3, bị cáo T đồng ý và thỏa thuận giá là 90.000.000 đồng. Ngày 26/7/2018 bà T đã đưa trước cho bị cáo T số tiền là 30.000.000 đồng và bị cáo T hẹn trong vòng ba tháng nếu công việc không xong sẽ trả lại tiền.

Tuy nhiên khi đến các kỳ hẹn mà bị cáo T hứa xin việc cho các con của bà S, bà Lvà bà T nhưng các con của các bà trên vẫn không có quyết định tuyển dụng vào các ngành như bị cáo T hứa. Sau nhiều lần hỏi nhưng bị cáo T vẫn không xin việc được, nên bà L , bà S, bà T yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền đã nhận nhưng bị cáo T không trả, do vậy bà S, bà Lvà bà T đã trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Bị cáo T thừa nhận có nhận tiền để lo xin việc cho các con của bà S, bà L , bà T với tổng số tiền là 460.000.000 đồng như đã nêu trên. Tuy nhiên, bị cáo T khai sau khi nhận tiền từ các bà S, bà Lvà bà T trên thì đều đã đưa cho Trần Mạnh H là cháu họ của bị cáo T để H lo xin việc cho các con của bà S, L , Tư, đến khi không xin việc được thì bị cáo T đã nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền để bị cáo T trả lại cho bà S, L , T nhưng H chưa trả nên bị cáo không đủ tiền để trả lại, bị cáo không chiếm đoạt tiền và việc thoả thuận xin việc, giao tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nên bị cáo nghĩ đây là thỏa thuận dân sự và đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Mạnh H .

Lời khai của Nguyễn Mạnh H không thừa nhận việc nhận tiền từ bị cáo T và không biết việc bị cáo T nhận tiền để xin việc cho con của bà S, L , Tư. Các lần bị cáo T đưa tiền cho H như thế nào, ở đâu không có người làm chứng và bị cáo T không đưa ra chứng cứ chứng minh việc mình đã đưa tiền cho H . Ông Nguyễn Tất T là chồng của bị cáo T cung cấp giấy có chữ viết và ký của Trần Mạnh H với nội dung "*Q 180, Th 120, V 100, T 20. Số tiền nhận của cô T "* cũng không chứng minh được việc H nhận tiền của bị cáo T vì nội dung không rõ ràng và H khai viết giấy này là do bị cáo T gọi điện nhờ H viết vì giữa bị cáo T và chồng là ông Th

đang có mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, vì là chỗ họ hàng cô cháu nên H đã viết giấy trên theo ý ông Th, bản thân H không biết nội dung là gì và không nhận tiền gì từ bị cáo T . Vì vậy không đủ căn cứ để xác định Trần Mạnh H đã nhận tiền từ Nguyễn Th T sau khi T nhận tiền từ bà Phạm Th S , Bùi Th L , Mai Th T để lo chạy việc cho các con của các bà này.

Theo lời khai của bị cáo T , sau tất cả các lần nhận tiền của các bà L , S, T thì bị cáo T đều giao toàn bộ cho H để nhờ xin việc. Sau khi bị cáo T bị các bà L , S, T tố giác, H đã nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo T để trả lại, cụ thể: Ngày 24/02/2020 chuyển khoản số tiền là 27.000.000 đồng, ngày 28/4/2020 chuyển tiền qua Ngân hàng số tiền là 100.000.000 đồng, ngày 25/5/2020 chuyển khoản số tiền là 50.000.000 đồng; Lời khai của H thể hiện, do có mối quan hệ là cô cháu nên giữa bị cáo T và H thường xuyên vay mượn tiền với nhau nhưng không viết giấy tờ, H chuyển tiền cho bị cáo T là có thật nhưng chỉ là việc trả tiền vay mượn, H không có nhận tiền của bị cáo T để xin việc cho con các bà L , S, Tư; Lời khai của các chị Lê Th Q, Phạm Th Th và anh Phạm Minh V cũng khẳng định họ là người trực tiếp nộp hồ sơ thi tuyển công chức, không có việc bị cáo T hay H nộp hồ sơ thay; Lời khai của bị cáo T và H đều khẳng định trước đó chưa có quan hệ xin việc cho ai khác. Vì vậy, theo quan điểm của Viện kiểm sát không đủ căn cứ để xác định Trần Mạnh H là đồng phạm với bị cáo T trong vụ án này.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 44/2021/HS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I G, tỉnh G L đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Th T phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Th T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo.

3. Kháng cáo của bị cáo:

Ngày 23/11/2021, bị cáo Nguyễn Th T kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để làm rõ vai trò chủ mưu của Trần Mạnh H.

4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Th T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 hủy bản án hình sự sơ thẩm số 44/2021/HS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I G, tỉnh G L, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện I G, tỉnh G L điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo T là người làm nông, không có chức vụ, quyền hạn để thực hiện việc tuyển dụng, bố trí việc làm cho người có nhu cầu được tuyển dụng vào công tác tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhưng bị cáo đã có thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin không đúng sự thật cho các bị hại về việc bị cáo và người quen biết của mình có khả năng xin việc làm cho con của các bị hại, để các bị hại tin tưởng rồi đưa cho bị cáo tổng số tiền 460.000.000 đồng, cụ thể: bà Bùi Th L đưa số tiền là 200.000.000 đồng, bà Phạm Th S đưa tổng số tiền là 230.000.000 đồng, bà Mai Th T đưa số tiền 30.000.000 đồng. Khi nhận tiền bị cáo đã thỏa thuận về thời hạn xin được việc cho con các bị hại nhưng đến thời hạn thỏa thuận bị cáo không xin được, bị cáo không trả lại tiền cho các bị hại như đã cam kết. Vì vậy, các bị hại đã tố cáo bị cáo.

Bị cáo có hành vi đưa ra các thông tin không đúng sự thật để các bị hại tin tưởng và đưa tiền, sau đó chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do đó, Tòa án nhân dân huyện I G, tỉnh G L xét xử bị cáo Nguyễn Th T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội.

[2] Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại các phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị hại bà Bùi Th L , bà Phạm Th S , bà Mai Th T đều khai: Khi đặt vấn đề xin việc cho con của các bị hại, bị cáo T đều nói với các bị hại có cháu là H (tức anh Trần Mạnh H) làm lái xe ở Sở giáo dục đào tạo tỉnh G L có khả năng xin được việc cho con của các bị hại vì vậy các bị hại tin tưởng trực tiếp đưa tiền, đưa hồ sơ để bị cáo T và anh H xin việc làm.

Lời khai của anh Trần Mạnh H trong hồ sơ thể hiện: Bị cáo T đã dẫn bà T và con trai của bà T là Tuyến đến nhà của anh H với mục đích nhờ xin việc, H đã đồng ý và sau đó nhận hồ sơ từ bị cáo T nộp cho công ty sông Đà II (khi H không xin được việc cho con của bà Tư, bà T đã có đơn tố cáo bị cáo T và anh H), còn con của các bị hại bà L , bà S khi đặt vấn đề xin việc thì H hứa sau khi thi đậu công chức H sẽ xin vào trường gần nhà thuận lợi hơn.

Ông Nguyễn Tất T là chồng của bị cáo khai: Khi ông yêu cầu H viết lại giấy nhận tiền của bị cáo để làm bằng chứng đã nhận tiền của các bị hại thì anh H đã tự viết giấy nhận tiền có nội dung như sau: "Q 180, Th 120, V 100, T 20. Số tiền nhận của cô T " và ký xác nhận vào giấy nhận tiền này.

Hội đồng xét xử nhận thấy trong giấy nhận tiền này chữ và số của anh H viết phù hợp với tên người xin việc, phù hợp với số tiền mà bị cáo T đã nhận của các bị hại. Cụ thể: bị cáo T đã nhận của bà L200.000.000 đồng để xin việc cho

Quyên, nhận của bà T 30.000.000 đồng để xin việc cho anh Tuyến, nhận của bà S 230.000.000 đồng để xin việc cho chị Thanh và anh Vương là con gái và con rể của bà S.

Anh H khai chữ và số trên giấy là viết theo yêu cầu của ông Th nên không hiểu ý nghĩa của chữ và số trên giấy anh đã viết là gì. Tuy nhiên, ông Th và chị Nguyễn Th Quỳnh N là người chứng kiến anh H viết giấy thì khai, giấy viết trên là anh H tự viết, nội dung theo yêu cầu của ông Th là viết tiền nhận từ bị cáo T để xin việc cho từng người là bao nhiêu.

Bị cáo khai sau khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can, anh H đã nhiều lần chuyển khoản cho bị cáo để trả lại tiền xin việc đã nhận từ bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/5/2022 anh H khai: anh và bị cáo T có vay mượn tiền nhau trong quá trình làm ăn, anh mượn tiền của bị cáo T để mua vật T nhiên liệu cho việc kinh doanh các máy đào thuộc sở hữu của anh H , mỗi lần vay, trả đều không viết giấy tờ, không có người chứng kiến. Anh H khẳng định đến tháng 3/2020 anh không còn nợ gì bị cáo T và bị cáo T cũng không vay mượn gì anh. Lời khai này của anh H mâu thuẫn với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vì sau tháng 3/2020 thì ngày 28/4/2020 anh H chuyển cho bị cáo số tiền 100.000.000 đồng, ngày 25/5/2020 chuyển cho bị cáo 50.000.000 đồng, ngoài hai lần trên anh H còn chuyển cho bị cáo 27.000.000 đồng vào tháng 02/2020. Anh H có nhiều lời khai mâu thuẫn về lý do chuyển tiền cho bị cáo, lúc thì khai đến tháng 3/2020 anh và bị cáo T không còn vay mượn tiền nhau, lúc thì lại khai không rõ tiền chuyển cho bị cáo vào tháng 4/2020, tháng 5/2020 là tiền bị cáo T vay hay anh H trả nợ và còn có lời khai khác của anh H là tiền chuyển vào tháng 4, tháng 5/2020 cho bị cáo T là tiền anh trả nợ cho bị cáo T .

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T còn khai ngoài 03 bị hại trong vụ án, bị cáo T và anh H còn xin việc cho người khác nhưng không xin được nên bị cáo phải vay tiền để trả lại cho người mà bị cáo đã nhận xin việc nên khi đưa tiền xin việc của 03 bị hại cho anh H thì bị cáo đã trích lại 40.000.000 đồng để thu hồi tiền mà bị cáo đã bỏ ra trước đó nên chỉ đưa cho anh H 420.000.000 đồng như giấy xác nhận mà anh H đã viết.

Các lời khai của bị cáo T và anh H tại các phiên tòa phúc thẩm nêu trên là tình tiết mới phát sinh cần phải được điều tra làm rõ và đánh giá trong mối quan hệ với các tình tiết khác có liên quan đến vai trò của anh Trần Mạnh H trong vụ án từ đó xác định anh Trần Mạnh H có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo T như bị cáo T khai trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm hay không.

Những vấn đề này cấp phúc thẩm không thể điều tra làm rõ được tại phiên tòa vì vậy chấp nhận kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo nên bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Th T. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 44/2021/HS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I G, tỉnh G L đã xét xử bị cáo Nguyễn Th T về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện I G, tỉnh G L để điều tra lại.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Bị cáo Nguyễn Th T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh G L;
- TAND huyện I G;
- Chi cục THADS huyện I G;
- Công an huyện I G;
- Bị cáo;
- Lưu VT, THS, HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Võ Văn Bình